| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 65/2026/DS-ST
Ngày: 16-7-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Đức Dũng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ly Ngọc Ny

2. Ông Nguyễn Minh Tuấn

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Trương Công Bình, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tham gia phiên toà:*** Bà Lý Tường Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 16/7/2026, tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường N, thị xã Đ (cũ), tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Số B Đ, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2025/TLST-DS ngày 18/11/2025 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2026/QĐXXST-DS ngày 18/5/2026; Quyết định hoãn phiên toà số 143/QĐST-DS ngày 16/6/2025 và Thông báo thời gian mở lại phiên toà số 1012/TB-TA ngày 30/6/2026, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Chị Huỳnh Thị Q, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố B (nay là Tổ dân phố A), phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo hợp đồng uỷ quyền ngày 03/12/2025).

***2. Bị đơn:*** Bà Trần Thị Thu B, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ dân phố A (nay là Tổ dân phố P), phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Nguyễn Xuân Đ; địa chỉ: Tổ dân phố A (nay là Tổ dân phố P), phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2025, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Giữa chị Huỳnh Thị Q và bà Trần Thị Thu B có mối quan hệ quen biết nên bà B hỏi vay tiền của chị Q để về chi tiêu gia đình và làm ăn. Do đó, chị Q đồng ý cho bà B vay tiền. Cụ thể các lần bà B vay tiền của chị Q như sau:

Ngày 4/10/2024 chị Q có cho bà Trần Thị Thu B vay số tiền 180.000.000 đồng. Chị Q cho bà B vay bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 4508205015335 tên chủ tài khoản bà Trần Thị Thu B tại Ngân hàng N, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng; mục đích khi vay tiền bà B nói để chi tiêu gia đình và làm ăn; hai bên thỏa thuận miệng đến cuối năm 2024 bà B trả hết số tiền này cho chị Q.

Ngày 21/10/2024 chị Q tiếp tục cho bà Trần Thị Thu B vay số tiền 80.000.000 đồng. Chị Q cho bà B vay bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 4508205015335 tên chủ tài khoản bà Trần Thị Thu B tại Ngân hàng N, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng; mục đích khi vay tiền bà B nói để chi tiêu gia đình và làm ăn; hai bên thỏa thuận miệng đến cuối năm 2024 bà B trả hết số tiền này cho chị Q.

Ngày 28/10/2024 chị Q tiếp tục cho bà Trần Thị Thu B vay số tiền 300.000.000 đồng. Chị Q cho bà B vay bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 4508205015335 tên chủ tài khoản bà Trần Thị Thu B tại Ngân hàng N, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng; mục đích khi vay tiền bà B nói để chi tiêu gia đình và làm ăn; hai bên thỏa thuận miệng đến cuối năm 2024 bà B trả hết số tiền này cho chị Q.

Ngày 03/12/2024 chị Q tiếp tục cho bà Trần Thị Thu B vay 02 lần với tổng số tiền 400.000.000 đồng. Chị Q cho bà B vay tiền bằng hình thức giao tiền trực tiếp cho bà B nhận, đồng thời bà B viết hai giấy thế chấp sổ đỏ cho chị Q, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng; mục đích khi vay tiền bà B nói để chỉ tiêu gia đình và làm ăn; hai bên thỏa thuận trong hạn 20 ngày bà B trả hết số tiền này cho chị Q.

Tổng cộng bà B vay của chị Q tổng số tiền là 960.000.000 đồng *(Chín trăm sáu mươi triệu đồng)*

Sau khi vay tiền các lần nêu trên, bà B có trả lãi đúng hẹn và đầy đủ nên chị Q tin tưởng và mỗi lần bà B cần tiền thì chị Q tiếp tục cho vay. Tuy nhiên, sau đó bà Ba C trả lãi đến cuối năm 2024 thì không trả nữa. Chị Q liên tục nhiều lần đòi nợ thì bà B nói đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà B nhiều lần hứa hẹn nhưng vẫn không trả tiền cho chị Q.

Nay chị Huỳnh Thị Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Thu B và ông Nguyễn Xuân Đ phải có nghĩa vụ trả cho chị Q số tiền 960.000.000 đồng *(Chín trăm sáu mươi triệu đồng)* nợ gốc; chị Q không yêu cầu bà B, ông Đ trả lãi.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/4/2026 bà Trần Thị Thu B trình bày:*

Vào ngày 04/10/2024 bà Trần Thị Thu B có vay chị Huỳnh Thị Q số tiền 180.000.000đồng *(một trăm tám mươi triệu đồng)*; đến ngày 21/10/2024 bà B tiếp tục vay chị Q số tiền 80.000.000đồng *(tám mươi triệu đồng)*; đến ngày 28/10/2024 bà B tiếp tục vay chị Q số tiền 300.000.000đồng *(ba trăm triệu đồng)*; 03 lần vay tiền của chị Huỳnh Thị Q nêu trên đều bằng hình thức chuyển khoản, hai bên không viết giấy tờ gì.

Đến ngày 03/12/2024 bà B tiếp tục vay chị Huỳnh Thị Q số tiền 400.000.000đồng *(bốn trăm triệu đồng)*, hai bên có viết hai giấy viết tay có tiêu đề giấy thế chấp sổ đỏ và giấy thế sổ đỏ và bà B có giao cho chị Q 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng số tiền bà B vay chị Q là 960.000.000đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)*.

Tất cả những lần vay tiền nêu trên hai bên có thỏa thuận trả tiền lãi nhưng thỏa thuận trả tiền lãi bao nhiêu, phương thức trả tiền lãi như thế nào bà Ba K nhớ; mục đích bà B vay tiền của chị Q là để cho cá nhân khác vay lại kiếm tiền lời sử dụng chi tiêu cho vợ chồng bà Trần Thị Thu B, ông Nguyễn Xuân Đ.

Sau khi vay tổng số tiền nêu trên, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà B chưa trả hết tiền cho chị Q. Chị Q đã nhiều lần gặp bà B yêu cầu vợ chồng bà Ba P trả cho chị Q số tiền 960.000.000 đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)* nhưng bà B không có tiền trả cho chị Q nên chị Q khởi kiện bà B đến Tòa án.

Nay chị Q yêu cầu vợ chồng bà Ba P có nghĩa vụ trả cho chị Q tổng số tiền 960.000.000đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)* thì bà Ba K đồng ý, vì bà B đã trả cho chị Q một khoản tiền nhưng hiện nay bà Ba K nhớ.

Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày 20/4/2026 bà B sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền bà B đã trả cho chị Q, nếu hết thời hạn trên bà Ba K cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho ông Nguyễn Xuân Đ nhưng ông Nguyễn Xuân Đ không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; không tham gia các buổi làm việc, phiên họp theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 và 73 của Bộ luật Tố

tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Trần Thị Thu B, ông Nguyễn Xuân Đ phải có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Q số tiền 960.000.000đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)*; về lãi suất: Chị Q không yêu cầu nên không xem xét. Chị Q, ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Huỳnh Thị Q khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Thu B, ông Nguyễn Xuân Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Q số tiền 960.000.000 đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)*. Do đó, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Trần Thị Thu B có nơi cư trú tại tổ dân phố A (nay là Tổ dân phố P), phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn bà Trần Thị Thu B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà B, ông Đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ theo ý kiến trình bày của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Q, giấy thế sổ đỏ ngày 03/12/2024, giấy thế chấp sổ đỏ ngày 03/12/2024 và ý kiến trình bày của bị đơn bà Trần Thị Thu B có căn cứ xác định: Vào ngày 04/10/2024 bà Trần Thị Thu B có vay của bà Huỳnh Thị Q số tiền 180.000.000 đồng *(một trăm tám mươi triệu đồng)*; đến ngày 21/10/2024 bà B tiếp tục vay của chị Q số tiền 80.000.000 đồng *(tám mươi triệu đồng)*; đến ngày 28/10/2024 bà B tiếp tục vay của chị Q số tiền 300.000.000 đồng *(ba trăm triệu đồng)* và đến ngày 03/12/2024

bà B tiếp tục vay chị Q số tiền 400.000.000 đồng *(bốn trăm triệu đồng)*. Tổng số tiền bà B vay của chị Q số tiền: 960.000.000 đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)*. Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/4/2026 bà Trần Thị Thu B thừa nhận có vay của bà Q tổng số tiền trên.

[2.2] Mặc dù các lần vay tiền vào ngày 04/10/2024, ngày 21/10/2024, ngày 28/10/2024 và ngày 03/12/2024 không có chữ ký của ông Đ và không thể hiện mục đích vay tiền là gì. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn khẳng định khi vay tiền bà B nói để chi tiêu gia đình và làm ăn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị Thu B, ông Nguyễn Xuân Đ phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ 960.000.000 đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)*.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu giao nộp tài liệu, chứng cứ và các văn bản tố tụng khác cho ông Nguyễn Xuân Đ; ông Đ biết chị Q đang khởi kiện yêu cầu bà B và ông Đ trả số tiền 960.000.000 đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)*, nhưng ông Đ không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập và không tham gia các phiên họp, phiên toà. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/4/2026, bà B trình bày vay tiền của chị Q là để cho cá nhân khác vay lại kiếm tiền lời sử dụng chi tiêu cho vợ chồng bà B, ông Đ. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình có căn cứ xác định tổng số tiền 960.000.000 đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)* bà B vay của chị Q là khoản nợ chung của bà Trần Thị Thu B và ông Nguyễn Xuân Đ.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, bà B trình bày bà Ba K đồng ý trả cho bà Q số tiền 960.000.000 đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)*, vì bà B đã trả cho chị Q một khoản tiền nhưng hiện nay bà Ba K nhớ trả bao nhiêu và bà B cam đoan trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày 20/4/2026 bà B sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền bà B đã trả cho bà Q. Tuy nhiên, ý kiến trình bày của bà Ba K được nguyên đơn chấp nhận và quá thời hạn trên nhưng bà B cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo như trình bày của bà B. Mặt khác, trước đó vào ngày 06/4/2026, Tòa án đã ban hành thông báo số 383/TB-TA về việc yêu cầu bà Trần Thị Thu B và ông Nguyễn Xuân Đ giao nộp tài liệu, chứng cứ (bà B đã nhận trực tiếp Thông Báo này vào ngày 15/4/2026), nhưng bà B và ông Đ không giao nộp theo yêu cầu của Toà án.

[2.4] Mặc dù các lần vay tiền vào ngày 04/10/2024, ngày 21/10/2024, ngày 28/10/2024, chị Huỳnh Thị Q cho bà Trần Thị Thu B vay tiền bằng hình thức chuyển khoản không thể hiện thời hạn trả nợ, nhưng quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng khi vay tiền hai bên thỏa thuận miệng đến cuối năm 2024 bà Ba P trả hết số tiền của 03 lần vay cho nguyên đơn. Khi đến hạn trả nợ, nguyên đơn đã nhiều lần gặp bà B yêu cầu vợ chồng bà B trả nợ nhưng vợ chồng bà B cứ hứa hẹn nhưng không trả. Sự việc này đã được bà B thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 20/4/2026. Việc bà B, ông Đ không trả khoản nợ nêu trên cho nguyên đơn khi nguyên đơn đã có yêu cầu trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định

tại khoản 1 Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, bà Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B, ông Đ trả cho chị Q số tiền 960.000.000 đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)* là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về tiền lãi: Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Q không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Tại giấy thế chấp sổ đỏ ngày 03/12/2024, bà Trần Thị Thu B có thế chấp cho chị Huỳnh Thị Q một cuốn sổ đỏ mang tên Trần Thị Thu B không ghi số hiệu và một cuốn sổ đỏ có số hiệu AL 336377 mang tên bà Mai Thị H1. Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Thu B không có yêu cầu gì đối với cuốn sổ đỏ mang tên Trần Thị Thu B, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cuốn sổ đỏ có số hiệu AL 336377 mang tên bà Mai Thị H1: Tại biên bản làm việc ngày 07/7/2026, bà H1 xác định: Bà không nhớ vào ngày, tháng, năm nào bà đánh mất một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) có số AL336377, số vào sổ H.03968 do UBND huyện Đ cấp cho bà vào ngày 08/11/2006. Bà không cầm cố hay thế chấp GCNQSDĐ này cho bà Trần Thị Thu B. Sau khi đánh mất GCNQSDĐ trên, bà đã làm đơn báo cơ quan có thẩm quyền và làm lại GCNQSDĐ mới; đồng thời bà đã chuyển nhượng thửa đất này cho người khác. Do đó, bà không liên quan gì trong vụ án này và bà đề nghị Toà án không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp nếu bà có tranh chấp về GCNQSDĐ này thì bà khởi kiện bằng một án dân sự khác.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Q được Tòa án chấp nhận nên bà Trần Thị Thu B, ông Nguyễn Xuân Đ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà B và ông Đ phải chịu là: 36.000.000đ + (160.000.000đ x 3%)= 40.800.000đồng (*Bốn mươi triệu tám trăm ngàn đồng*).

Chị Huỳnh Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Huỳnh Thị Q số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Q đã nộp là 20.400.000đồng *(hai mươi triệu bốn trăm ngàn đồng)*.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Q.

**2.** Buộc bà Trần Thị Thu B và ông Nguyễn Xuân Đ phải có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Q số tiền 960.000.000đồng *(chín trăm sáu mươi triệu đồng)*.

**3.** Về tiền lãi: Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Q không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**4.** Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**5.** Về án phí: bà Trần Thị Thu B, ông Nguyễn Xuân Đ phải chịu 40.800.000đồng (*Bốn mươi triệu tám trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị Huỳnh Thị Q số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Q đã nộp là 20.400.000đồng *(hai mươi triệu bốn trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002326 ngày 14/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

**6.** Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**7.** Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV6 – Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Đức Dũng**